

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cảng Đoạn Xá

Ngày 31/12/2025	10,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-2.7%	14.7%

DT thuần Q4/25	280	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 106 61.0%		
YoY: ▲ 96.0 52.2%		

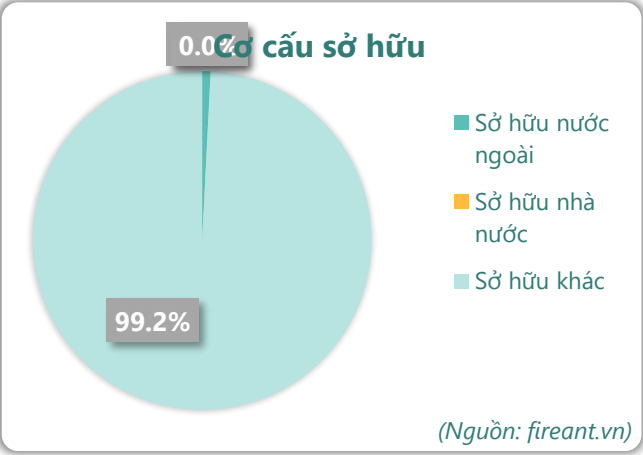
LN thuần Q4/25	53.9	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.6 48.4%		
YoY: ▲ 32.3 149%		

LN sau thuế Q4/25	43.2	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.2 48.9%		
YoY: ▲ 25.9 150%		

Tỷ suất lãi EBIT 2025	22.3%
YoY: +/- ▲ 12.1%	

ROE 2025	13.1%
YoY: +/- ▲ 6.7%	

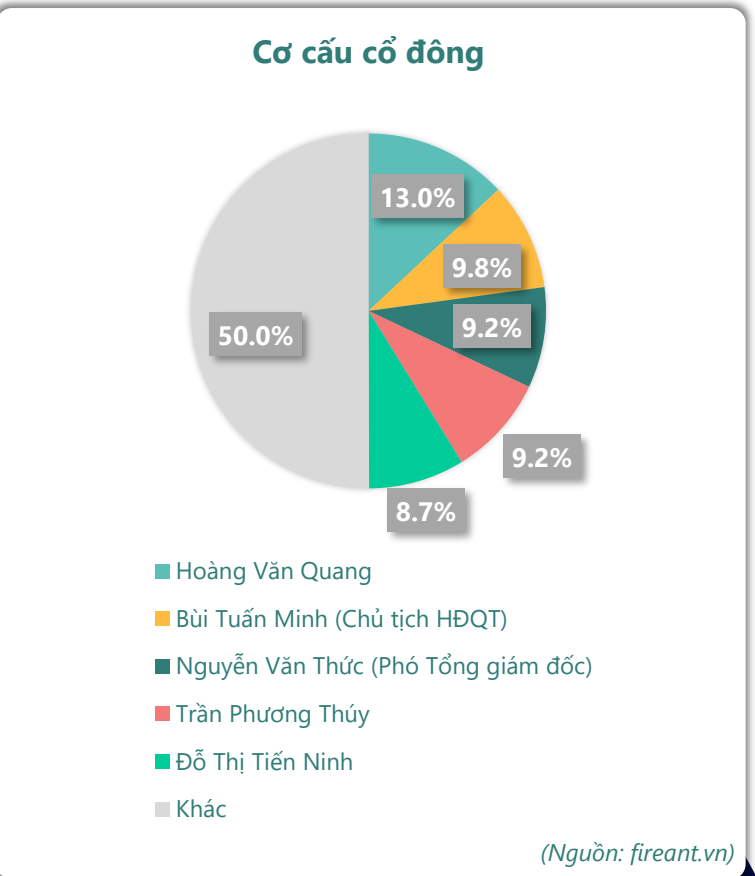
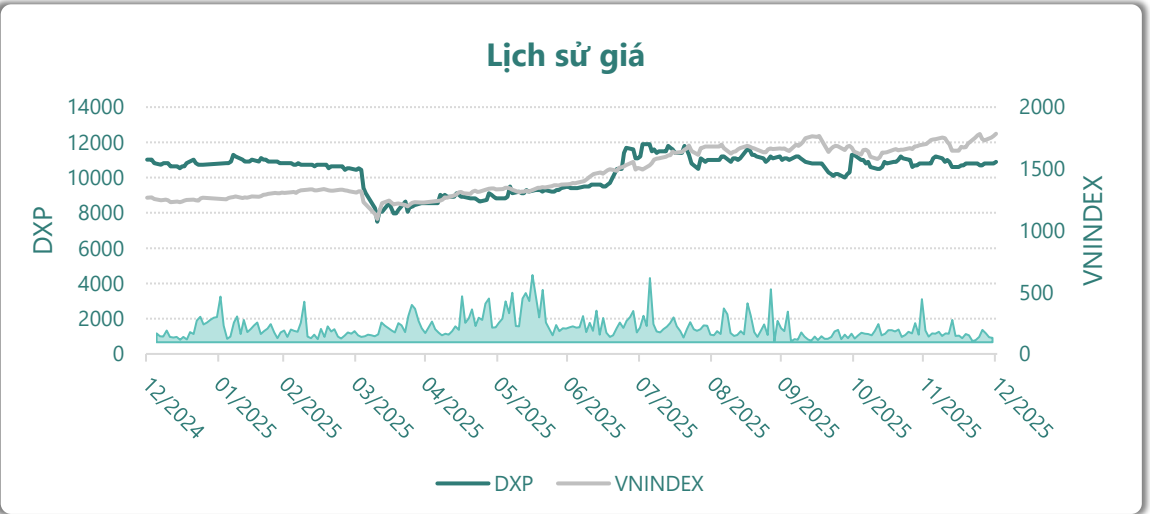
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,501 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	653
Số lượng CPLH (CP)	59,910,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235,620
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.71
EPS	1,976
P/E	5.5



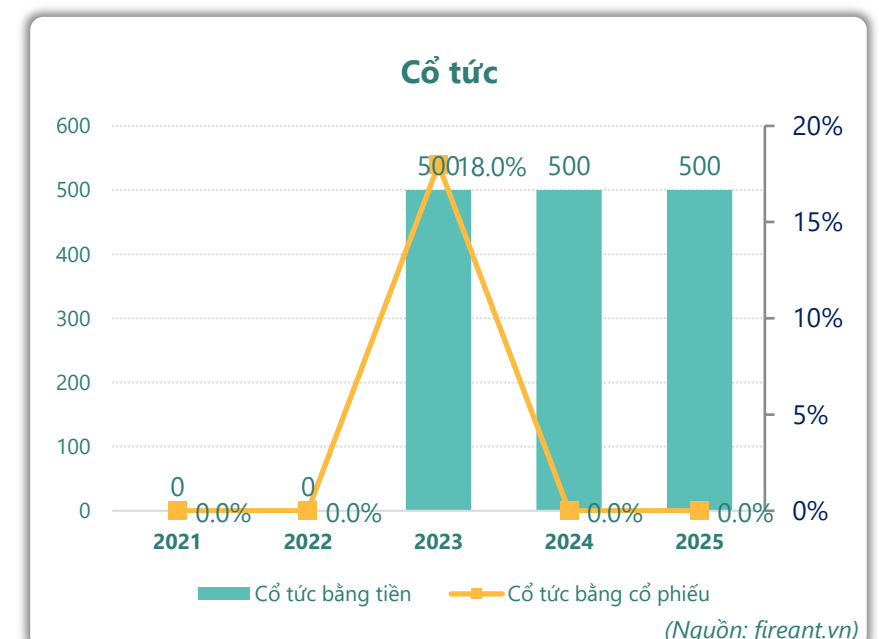
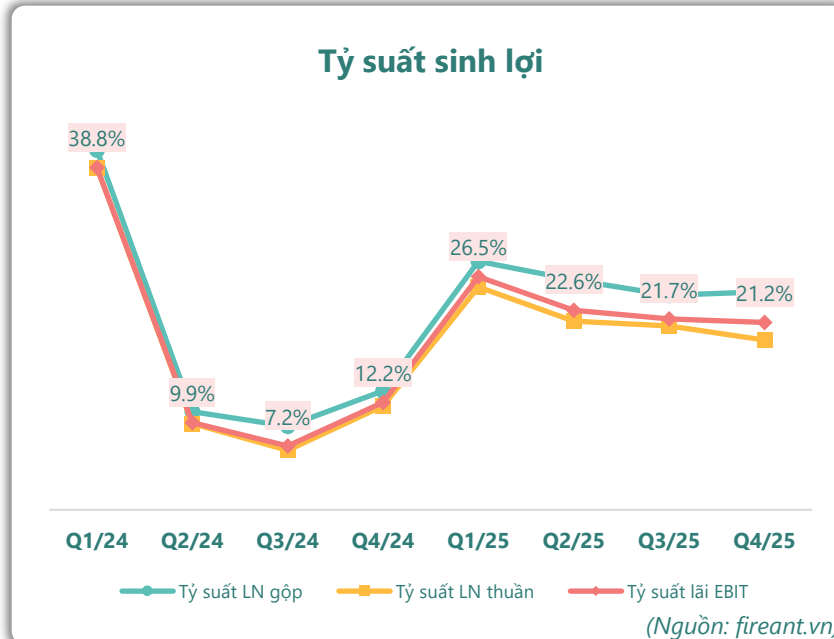
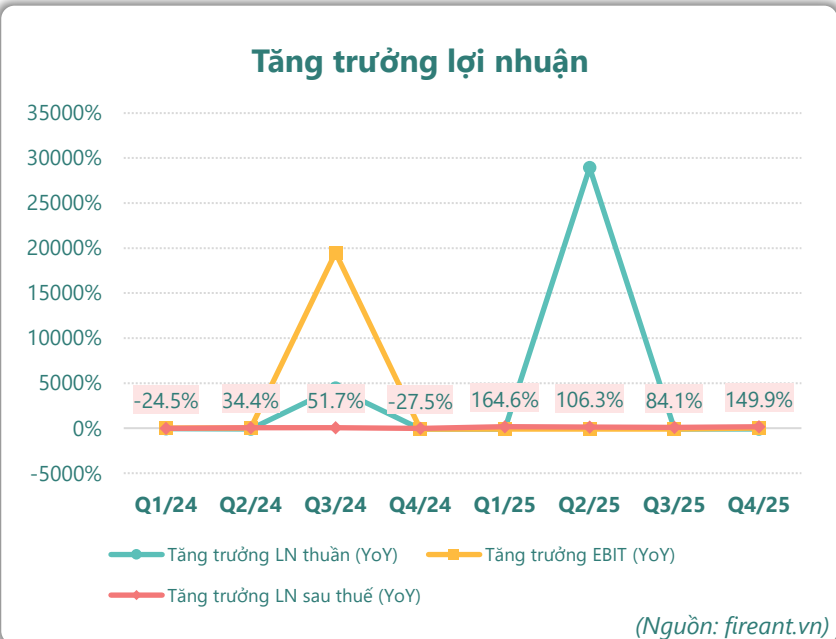
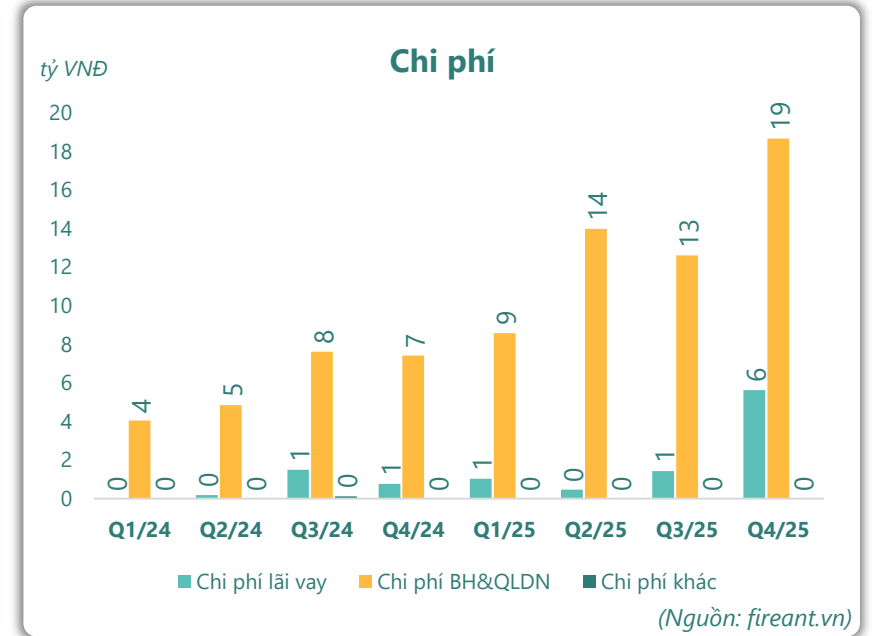
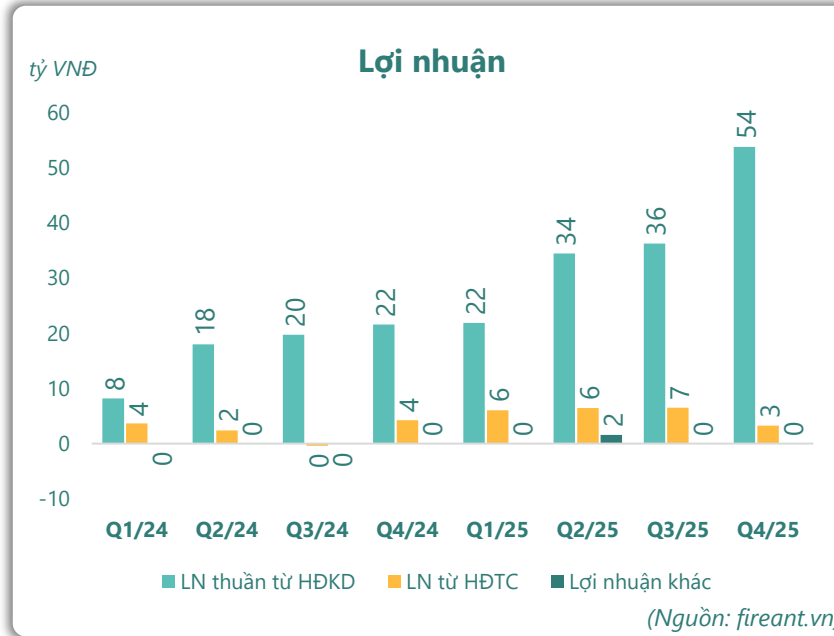
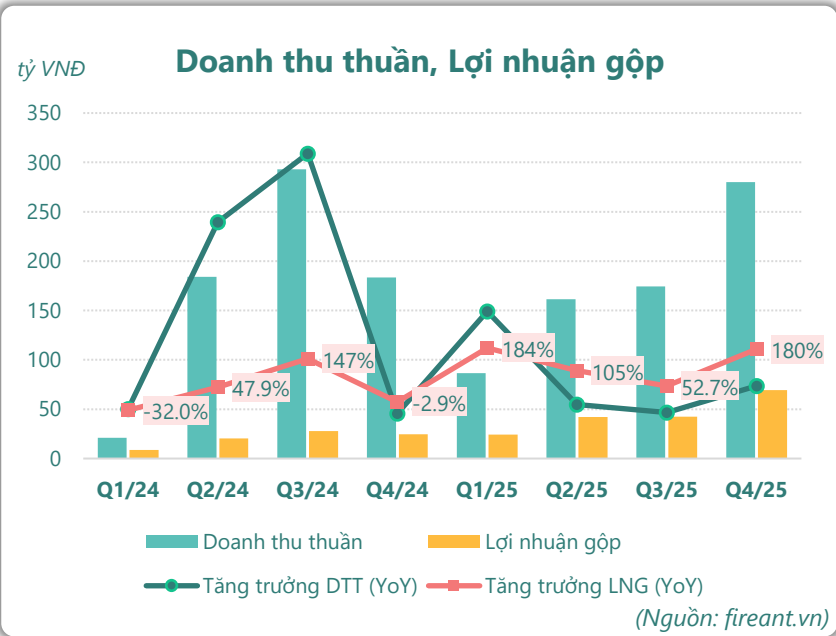
DT thuần 2025	702	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 3.0%		

LN thuần 2025	147	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 79.9 118%		

LN sau thuế 2025	119	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.2 121%		



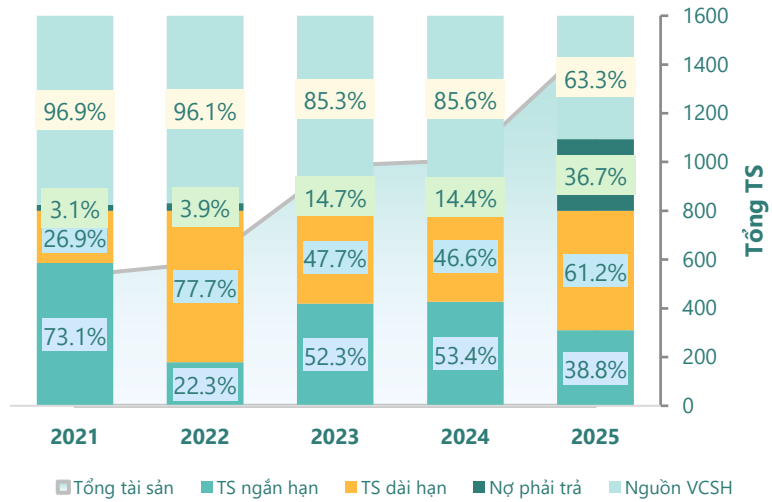
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

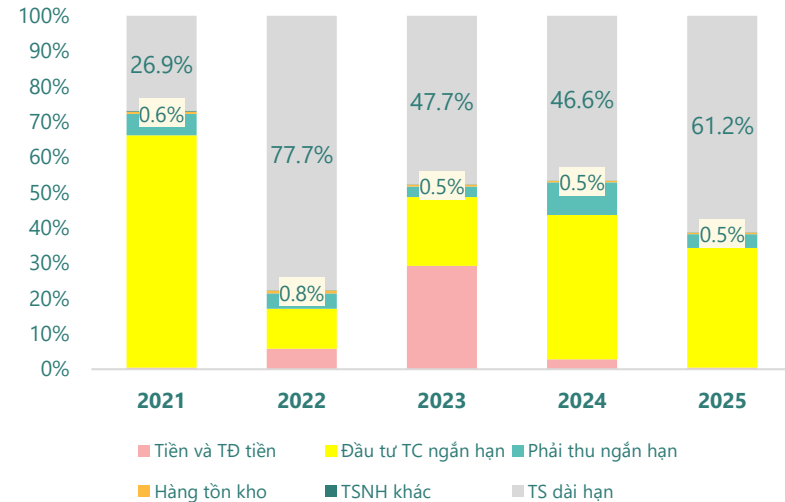
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

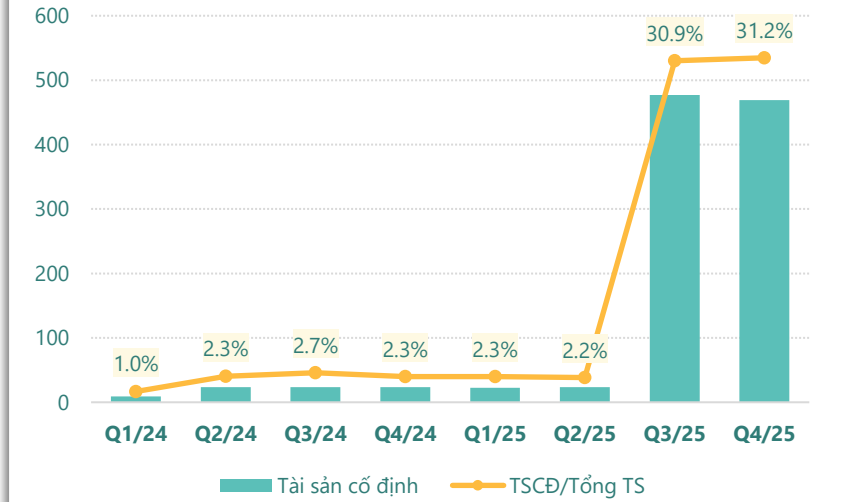
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

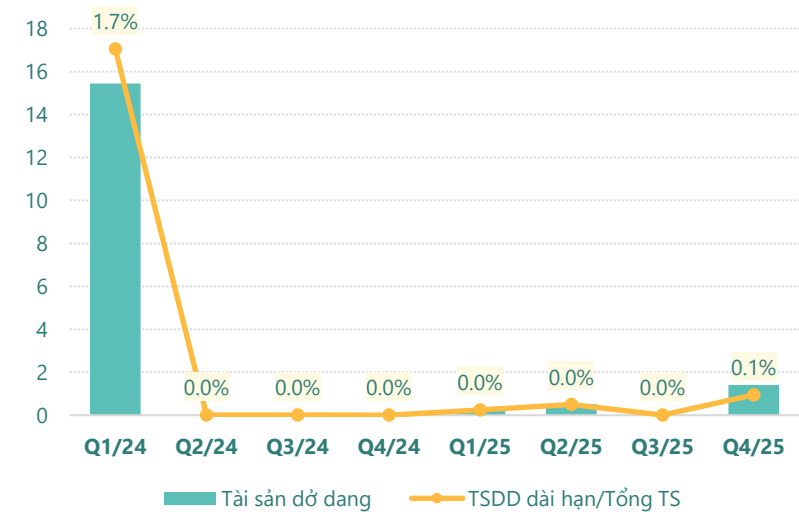
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

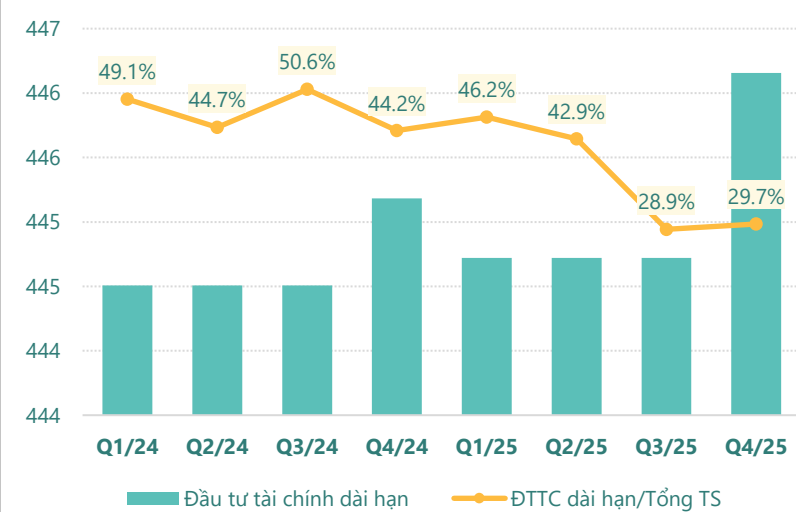
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

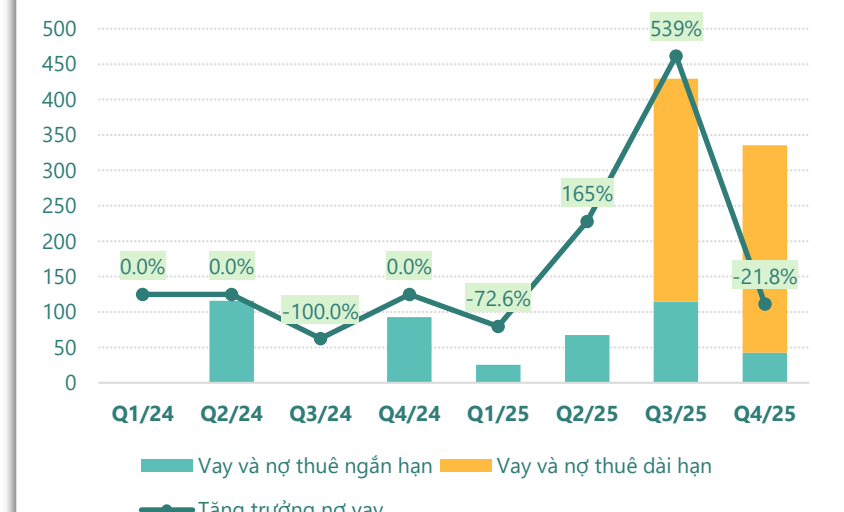
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

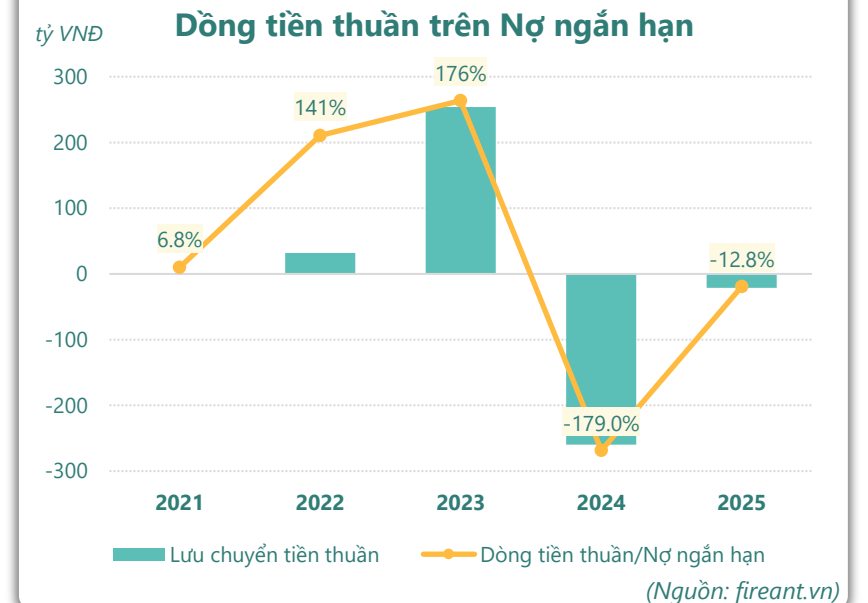
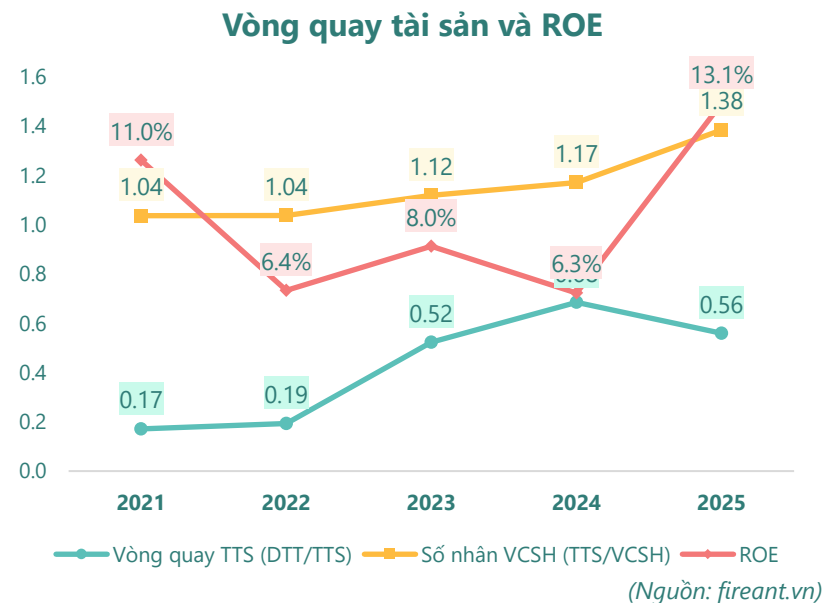
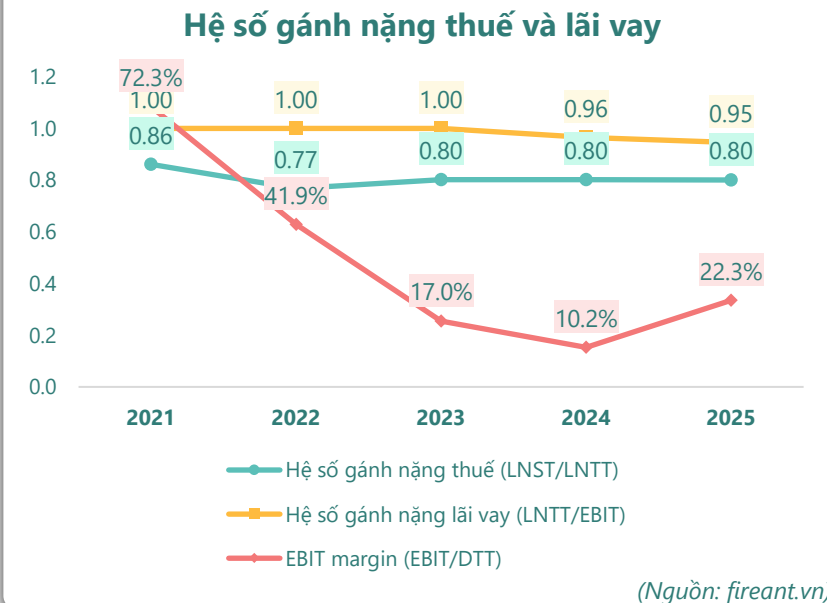
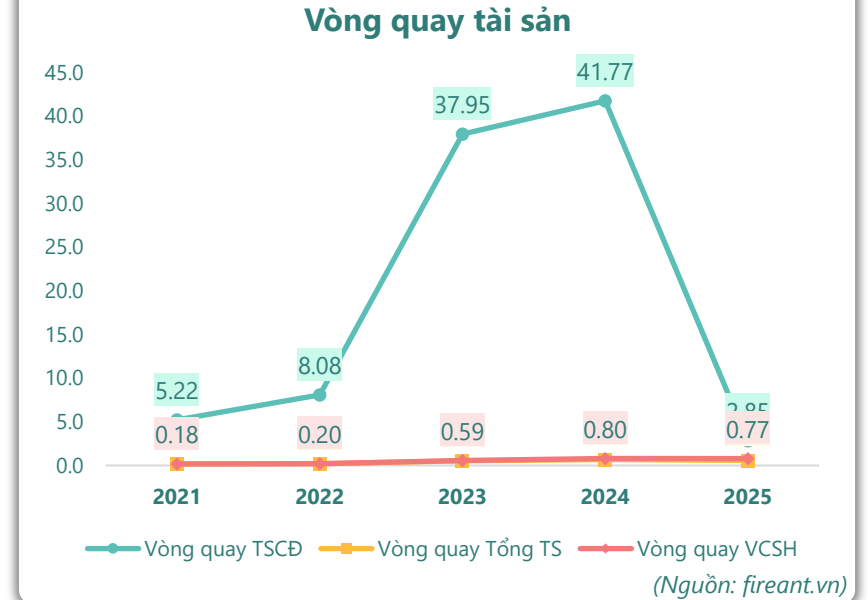
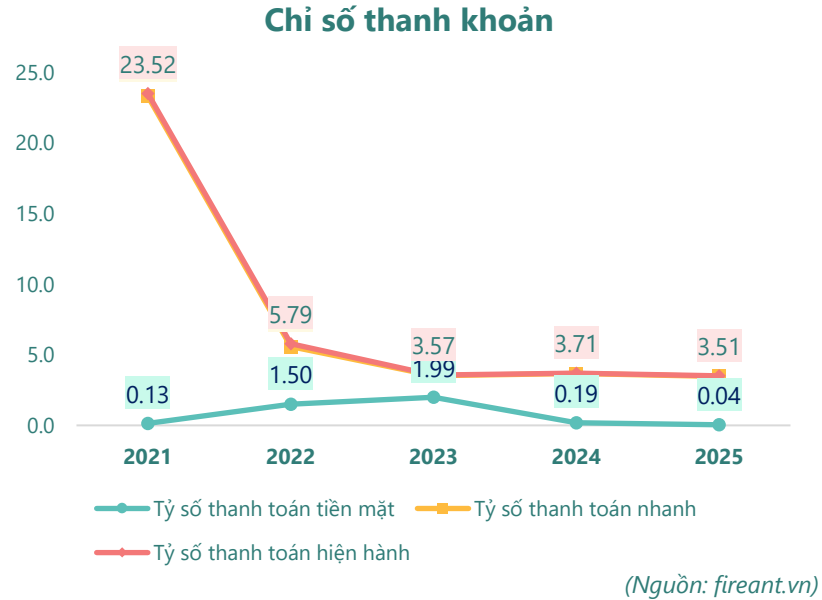
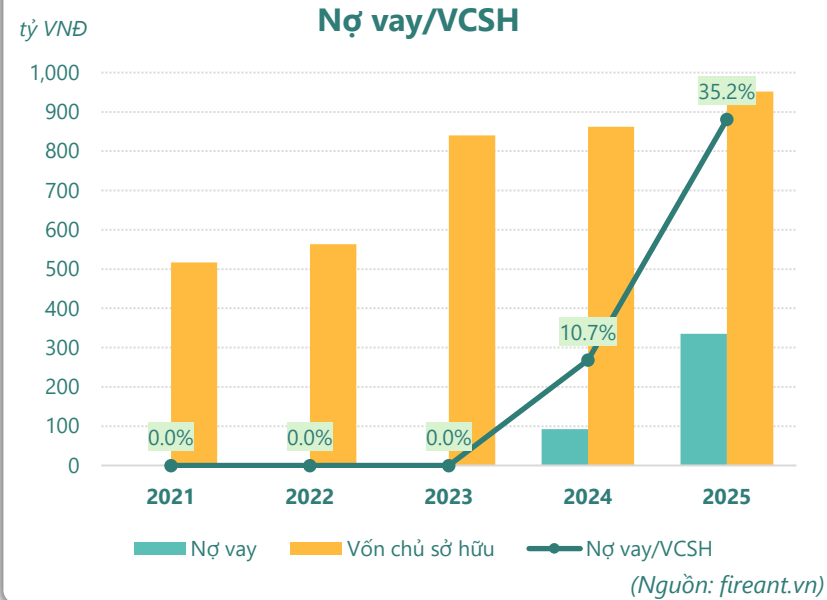
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	280	184	52.2%	702	682	3.0%
Giá vốn hàng bán	211	159	32.6%	524	600	-12.7%
Lợi nhuận gộp	69.3	24.7	180%	178	81.6	118%
Doanh thu HĐTC	7.47	5.23	42.8%	29.4	16.1	83.3%
Chi phí TC	4.20	0.96	337%	7.12	6.58	8.2%
Chi phí lãi vay	5.62	0.76	640%	8.55	2.43	251%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.4	3.47	256%	34.0	7.18	373%
Chi phí QLDN	6.33	3.96	59.8%	19.9	16.8	18.5%
LN thuần từ HĐKD	53.9	21.6	149%	147	67.1	118%
Lợi nhuận khác	0.00	0.01	-86.9%	1.57	-0.03	5650%
LN trước thuế	53.9	21.6	149%	148	67.1	121%
Lợi nhuận sau thuế	43.2	17.3	150%	119	53.8	121%
LNST của CĐ cty mẹ	42.9	17.3	148%	118	53.8	120%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.9	52.1	67.3	13.7	-79.6	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-183	114	-45.9	-397	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-146	95.2	-67.1	41.8	336	-93.3
Tiền đầu kỳ	140	63.3	28.2	142	152	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-77.0	-35.2	114	9.59	-141	-3.73
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0	0.01	-0.01	0.08
Tiền cuối kỳ	63.3	28.2	142	152	10.7	7.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,503	1,007	49.3%
Tài sản ngắn hạn	583	538	8.4%
Tiền và tương đương tiền	7.07	28.2	-74.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	509	412	23.6%
Phải thu ngắn hạn	58.4	92.2	-36.6%
Hàng tồn kho	7.19	5.35	34.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	0.38	266%
Tài sản dài hạn	920	469	96.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	469	23.3	1913%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.41	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	446	445	0.3%
Tài sản dài hạn khác	3.99	1.36	194%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	551	145	280%
Nợ ngắn hạn	166	145	14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.5	92.5	-54.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.9	36.5	86.1%
Nợ dài hạn	385	0.05	770550%
Vay và nợ thuê dài hạn	293	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	952	862	10.4%
Vốn chủ sở hữu	952	862	10.4%
Vốn điều lệ	599	599	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

